

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC
37 Lý Thường Kiệt — Hoàn Kiếm — Hà nội

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2010

BÁO CÁO HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý IV- Năm 2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.463.980.475	15.781.244.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.768.451.914	1.381.813.635
1. Tiền	111	V.1	1.568.451.914	1.381.813.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.646.416.051	7.710.119.807
1. Phải thu khách hàng	131		3.556.946.333	5.019.080.110
2. Trả trước cho người bán	132		1.714.366.450	364.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.375.103.268	2.327.039.697
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.717.966.925	6.342.847.402
1. Hàng tồn kho	141		1.717.966.925	6.342.847.402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		331.145.585	346.463.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51.072.783	27.843.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		364.916	183.690.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	10.616.836	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		269.091.050	134.930.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.284.307.732	67.108.644.261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		48.991.969	48.991.969
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(48.991.969)	(48.991.969)
II. Tài sản cố định	220		60.244.051.955	58.893.745.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	34.922.027.896	23.368.736.477
- Nguyên giá	222		60.740.978.943	46.916.350.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.818.951.047)	(23.547.614.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.322.024.059	35.525.008.950
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.000.000.000	8.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.255.777	214.898.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	40.255.777	214.898.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.748.288.207	82.889.888.574

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.316.668.999	16.394.693.076
I. Nợ ngắn hạn	310		9.371.495.196	16.305.605.388
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.394.601.000	2.834.269.631
2. Phải trả người bán	312		1.724.253.596	5.013.385.143
3. Người mua trả tiền trước	313		2.898.596.050	3.786.200.867
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.019.078.894	369.855.518
5. Phải trả người lao động	315		253.130.497	141.694.009
6. Chi phí phải trả	316	V.17	33.540.187	32.560.034
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.513.003.711	3.173.214.405
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		535.291.261	954.425.781
II. Nợ dài hạn	330		1.945.173.803	89.087.688
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		243.175.980	89.087.688
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.701.997.823	-
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.431.619.208	66.495.195.498
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	68.431.619.208	66.495.195.498
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.029.400.000	57.029.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		12.707.539	(53.552.832)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.122.576.581	191.494.042
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.556.565.868	653.493.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.710.369.220	8.674.361.288
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.748.288.207	82.889.888.574

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Mùi

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như Lâm

Địa chỉ: 37 Lý Thường Kiệt Hàng Bài Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính

từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ IV-2010

(Đơn vị tính: VND)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/10/2010-31/12/2010	01/10/2009-31/12/2009	Kỳ tài chính từ 01/01/2010-31/12/2010	Kỳ tài chính từ 01/01/2009-31/12/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	10.568.204.694	14.175.786.112	47.161.367.920	54.587.001.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					68.272.477
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.27	10.568.204.694	14.175.786.112	47.161.367.920	54.518.729.240
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.28	5.168.016.088	10.157.730.739	28.602.781.123	39.904.541.091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.400.188.606	4.018.055.373	18.558.586.797	14.614.188.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.29	645.488.487	747.132.879	1.602.949.931	1.426.317.308
7. Chi phí tài chính	22	V1.30	-338.187.314	83.520.382	23.146.970	256.413.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-338.187.314	83.520.382	23.146.970	233.852.771
8. Chi phí bán hàng	24	V1.34	812.261.638	1.018.945.534	3.142.986.891	3.444.843.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.35	1.922.862.307	1.150.212.119	7.435.119.006	3.811.210.481
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.648.740.462	2.512.510.217	9.560.283.861	8.528.037.215
11. Thu nhập khác	31		401.468.408	558.836.474	1.757.806.880	1.552.085.937

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4		Kỳ tài chính từ	Kỳ tài chính từ
			01/10/2009-31/12/2009	01/10/2010-31/12/2010	01/01/2010-31/12/2010	01/01/2009-31/12/2009
12. Chi phí khác	32		80.704.539	45.287.915	105.732.734	394.019.080
13. Lợi nhuận khác	40		478.131.935	356.180.493	1.652.074.146	1.158.066.857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.990.642.152	4.004.920.955	11.212.358.007	9.686.104.072
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	297.445.753	474.497.379	1.618.035.650	1.083.694.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.693.196.399	3.530.423.576	9.594.322.357	8.602.409.714
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		472	619	1.682	1.683

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2011

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



Thủy

Nguyễn Thị Bích Múi

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Múi

Nguyễn Như Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4-Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010-31/12/2010	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009-31/12/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.375.328.298	37.106.858.066
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.217.465.741)	(24.105.010.387)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.216.009.083)	(10.991.339.114)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.163.335)	(899.734.442)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp-Các loại thuế khác	05		(4.063.875.980)	(1.234.136.829)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.914.281.586	28.805.713.649
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.088.364.640)	(21.296.046.754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.700.731.105	7.386.304.189
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.000.581.771)	(8.215.104.269)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2.820.644.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	655.325.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.000.581.771)	(4.739.133.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.103.540.000	8.635.119.579
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.543.208.631)	(8.648.849.948)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-85.846.000	(2.346.045.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.525.514.631)	(2.359.775.961)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		174.634.703	287.394.525
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.381.813.635	1.093.715.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.003.576	703.963
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.568.451.914	1.381.813.635

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mùi

Nguyễn Thị Bích Mùi



Hàng Bài, Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Như Lâm

Nguyễn Như Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc (sau đây gọi là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 07 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh và thành lập các chi nhánh của Công ty đã được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 2 ngày 03 tháng 03 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký chứng nhận kinh doanh, các hoạt động kinh doanh của công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; Xây dựng, kinh doanh dịch vụ kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc; Buôn bán hàng tiêu dùng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 37 Lý Thường Kiệt Hoàn Kiếm Hà nội. Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, 01 công ty con và 01 công ty liên doanh, chi tiết như sau:

<u>Các đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xí nghiệp xây dựng	79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO	37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II là công ty con của Công ty do Công ty đầu tư 100% vốn tại 51 Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.	
- Công ty cổ phần Trường Hà là công ty liên doanh do Công ty đầu tư 57% vốn.	

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ và đánh giá cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho: Nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với những mặt hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện nhỏ hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và TT số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

- Nhà văn phòng, nhà xưởng	08 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 14 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng một lần nhưng bản thân công cụ, dụng cụ đó tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 - 03 năm.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có).

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được phân phối như sau:

- Trích 5% vào quỹ dự phòng bắt buộc. Khi số dư của quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không trích nữa;
- Mức trích các quỹ khác sẽ căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định;
- Số còn lại sẽ được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh và cổ tức được chia từ các khoản đầu tư.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận là các khoản lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (25%).

Công ty đang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế theo chính sách ưu đãi thuế của Nhà nước theo quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010 là năm thứ ba Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền:

	31/12/2010	01/01/2010
- Tiền mặt tại quỹ	168.860.685	83.231.919

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Tiền gửi NH, các khoản tương đương tiền	(i) 2.599.591.229	1.298.581.716
Cộng	2.768.451.914	1.381.813.635
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Phải thu khác		
+ Phải thu tiền điện nước khu Đức Giang		2.802.349
+ Phải thu tiền điện nước khu Lạc Trung		64.340.767
+ Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	952.314	25.339.890
+ Phải thu CN Cty CP Thành đô	59.180.000	
+ Phải thu công ty CP Trường Hà	1.080.000.030	2.060.470.091
+ Phải thu tiền điện 37 Lý Thường Kiệt		
+ Phải thu công ty CP chứng khoán An Thành	186.120.000	104.286.600
+ Phải thu#(ChiBandầutư và BH thừa)	48.850.924	69.800.000
Cộng	1.375.103.268	2.327.039.697
4. Hàng tồn kho:		
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	103.303.408	136.195.844
- Công cụ, dụng cụ	6.628.946	15.867.780
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.054.115	
- Thành phẩm	935.943.912	1.385.557.338
- Hàng hoá	618.036.544	4.805.226.440
Cộng	1.717.966.925	6.342.847.402
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	10.616.836	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	10.616.836	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 37 Lý Thường Kiệt Hoàn Kiếm Hà Nội

Mẫu số B09a - DN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính

Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	35.171.287.135	7.014.665.512	2.428.930.251	717.071.207	1.584.396.792	46.916.350.897
- Mua trong năm	74.356.364			24.245.455	18.000.000	116.601.819
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.498.305.354					13.498.305.354
- Tặng khác	281.956.032					281.956.032
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		44.109.704		28.125.455		72.235.159
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	49.025.904.885	6.970.555.808	2.428.930.251	713.191.207	1.602.396.792	60.740.978.943
GIÁ TRỊ HẠO MÒN						
Số dư đầu năm	14.649.022.795	6.197.235.169	1.431.276.095	356.703.438	913.376.923	23.547.614.420
- Khấu hao trong năm	1.064.968.261	611.980.494	248.088.388	123.471.272	216.694.520	2.265.202.935
- Tặng khác	78.368.851					78.368.851
- Thanh lý, nhượng bán		44.109.704		28.125.455		72.235.159
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	15.792.359.907	6.765.105.959	1.679.364.483	452.049.255	1.130.071.443	25.818.951.047
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	20.522.264.340	817.430.343	997.654.156	360.367.769	671.019.869	23.368.736.477
Tại ngày cuối năm	33.233.544.978	205.449.849	749.565.768	261.141.952	472.325.349	34.922.027.896

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	25.322.024.059	35.525.008.950
Trong đó:		
+ Dự án cải tạo xây dựng khu Lạc Trung GD 2		13.530.525.354
+ Dự án đầu tư XD: Tổ hợp dịch vụ TM_VP GB	27.203.091	
+ Dự án XD trung tâm thương mại Đức Giang	25.080.535.514	21.844.483.596
+ Mua sắm tài sản	214.285.454	150.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Giá trị CCDC phân bổ	40.255.777	214.898.834
Cộng	<u>40.255.777</u>	<u>214.898.834</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vay ngắn hạn của CBCNV	1.394.601.000	2.834.269.631
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>1.394.601.000</u>	<u>2.834.269.631</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế giá trị gia tăng	133.370.922	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	602.819.640	278.672.657
- Thuế xuất nhập khẩu		71.606.119
- Thuế thu nhập cá nhân	552.032	19.496.097
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	282.336.300	
- Các loại thuế khác		80.645
Cộng	<u>1.019.078.894</u>	<u>369.855.518</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. Chi phí phải trả:

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Lãi trái phiếu phải trả	3.035.000	32.560.034
- Chi phí phải trả khác	<u>30.505.187</u>	
Cộng	<u>33.540.187</u>	<u>32.560.034</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	47.090.882	47.334.259
- Bảo hiểm xã hội	2.695.014	149.027.675
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>1.463.217.815</u>	<u>2.976.852.471</u>
Cộng	<u>1.513.003.711</u>	<u>3.173.214.405</u>

20. Vay và nợ dài hạn:

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng		
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	243.175.980	89.087.688
Doanh thu chưa thực hiện	<u>1.701.997.823</u>	
Cộng	<u>1.945.173.803</u>	<u>89.087.688</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 37 Lý Thường Kiệt Hà Nội

Mẫu số B09 - DN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính

từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý KTPL	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Quý DP tài chính	Đi hàng XKLT giảm	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	47.029.400.000	1.232.841.164		191.494.042	653.493.000		131.687.403	49.238.915.609
- Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000							10.000.000.000
- Lãi trong năm trước							8.602.409.714	8.602.409.714
- Tăng khác			99.094.752				131.687.403	230.782.155
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác		278.415.383	152.647.584					
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	57.029.400.000	954.425.781	(53.552.832)	191.494.042	653.493.000		191.423.232	622.486.199
- Tăng vốn trong kỳ này							8.674.361.288	67.449.621.279
- Lãi trong kỳ								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ		325.100.000	68.773.320	2.003.536.731	903.072.868	-2.506.982	9.596.829.339	9.594.322.357
- Lỗ trong kỳ							413.644.632	3.714.127.551
- Giảm khác		744.234.520	2.512.949	72.454.192				
Số dư cuối kỳ này	57.029.400.000	535.291.261	12.707.539	2.122.576.581	1.556.565.868		(10.974.466.039)	(11.793.667.700)
							7.710.369.220	68.964.403.487

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 37 Lý Thường Kiệt Hà nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vốn góp của Nhà nước	16.341.140.000	16.341.140.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40.688.260.000	40.688.260.000
Cộng	<u>57.029.400.000</u>	<u>57.029.400.000</u>

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ/ Cổ phiếu:

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.702.940	5.702.940
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e/ Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.122.576.581	191.494.042
- Quỹ dự phòng tài chính	1.556.565.868	653.493.000

g/ Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư tài sản mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính

1030
CÔNG
CỔ
HỘI SỞ
MIỀN
BẮC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 37 Lý Thường Kiệt Hà nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 – 31/12/2010	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009 – 31/12/2009
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.161.367.920	54.587.001.717
- Doanh thu tại Văn phòng công ty	31.125.251.026	29.505.989.067
+ Doanh thu bán hàng	3.935.650.743	4.129.893.550
+ Doanh thu xuất khẩu	9.048.299.233	11.814.545.922
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ_Dthu khác	18.141.301.050	13.561.549.595
- Doanh thu tại Công ty VSMM Miền Bắc II	16.036.116.894	25.081.012.650
+ Doanh thu bán hàng	13.734.359.624	23.622.478.971
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.301.757.270	1.458.533.679

24. Doanh thu thuần:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 – 31/12/2010	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009 – 31/12/2009
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.161.367.920	54.518.729.240
- Doanh thu thuần tại Văn phòng công ty	31.125.251.026	29.505.989.067
+ Doanh thu bán hàng(Gia công nội địa)	3.935.650.743	4.129.893.550
+ Doanh thu xuất khẩu	9.048.299.233	11.814.545.922
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ_Dthu khác	18.141.301.050	13.561.549.595
- Doanh thu thuần tại Công ty VSMM Miền Bắc II	16.036.116.894	25.012.740.173
+ Doanh thu bán hàng	13.734.359.624	23.554.206.494
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.301.757.270	1.458.533.679

25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 – 31/12/2010	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009 – 31/12/2009
- Giá vốn hàng bán tại Văn phòng công ty	14.662.178.936	16.972.207.655
+ Giá vốn hàng hoá đã bán	108.175.095	228.113.841
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	12.603.216.504	15.232.023.189

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính

1084
G T
PHÁ
I MA
N E
KIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 37 Lý Thường Kiệt Hà nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

+ Giá vốn dịch vụ đã bán	1.950.787.337	1.512.070.625
- Giá vốn hàng bán của Cty VSMM Miền Bắc II	13.940.602.187	22.932.333.436
+ Giá vốn hàng hoá đã bán	13.006.533.415	22.388.185.189
+ Giá vốn dịch vụ đã bán	934.068.772	544.148.247
Cộng	28.602.781.123	39.904.541.091

26. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 – 31/12/2010	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009 – 31/12/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.247.856	165.551.307
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.476.000.000	1.157.785.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.702.075	102.981.001
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu HĐTC của Cty VSMMMB II		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.602.949.931	1.426.317.308

27. Chi phí tài chính:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 – 31/12/2010	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009 – 31/12/2009
- Lãi tiền vay		253.852.772
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.983.635	2.561.010
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác (Cty TNHH VSMMMB II)	3.163.335	
Cộng	23.146.970	256.413.782

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 – 31/12/2010	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009 – 31/12/2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.618.035.650	1.083.694.358

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính

42-C
Y
N
Y MẶC
SẮC
- TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 37 Lý Thường Kiệt Hà nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay

Cộng1.618.035.6501.083.694.358**29. Chi phí bán hàng:**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 – 31/12/2010	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009 – 31/12/2009
- Chi phí bán hàng tại Văn phòng công ty	1.244.776.994	1.821.079.551
+ Chi phí bán hàng - Dịch vụ	577.588.533	748.778.168
+ Chi phí bán hàng - Sản xuất	665.355.128	914.191.192
+ Chi phí bán hàng - Kinh doanh	1.833.333	158.110.191
- Chi phí bán hàng tại Công ty VSMM Miền Bắc II	1.898.209.897	1.623.764.425
Cộng	<u>3.142.986.891</u>	<u>3.444.843.979</u>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 – 31/12/2010	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009 – 31/12/2009
- Chi phí QLDN tại Văn phòng công ty	7.365.230.820	3.679.469.595
+ Chi phí QLDN - Dịch vụ	6.974.688.076	3.404.067.804
+ Chi phí QLDN - Sản xuất	390.542.744	231.978.101
+ Chi phí QLDN - Kinh doanh		43.423.690
- Chi phí QLDN tại Công ty VSMM Miền Bắc II	69.888.186	131.740.886
Cộng	<u>7.435.119.006</u>	<u>3.811.210.481</u>

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy



NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI



NGUYỄN NHƯ LÂM

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính